

Số: /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Hón Quản năm 2023.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày //2022 của HĐND tỉnh khóa
..., kỳ họp thứ về việc dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi
ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của
UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Báo cáo số /BC-UBND
ngày tháng năm 2022; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày
tháng năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 như
sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 407 tỷ đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 731 tỷ 459 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2022 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện là: 710 tỷ 099 triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách huyện: 637 tỷ 577 triệu đồng.
2. Chi bổ sung cho ngân sách các xã, thị trấn: 72 tỷ 522 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo các biểu đính kèm Phụ lục 01;02)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2023 theo đúng quy định.

Điều 4. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 do Ủy ban nhân dân huyện trình tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND – UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực huyện ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND;
- Các cơ quan huyện: kho bạc, thuế;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND – UBND các xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023,
HUYỆN HÓN QUẢN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

DVT: Triệu Đồng.

Stt	Các Khoản thu	DT Điều Chính Năm 2022		Ước thực hiện cả năm 2022	Dự Toán Năm 2023			So sánh (%)			
		Dự Toán Điều Chính Tỉnh Giao	Dự Toán Điều Chính HĐND Huyện Giao		Dự Toán Tỉnh Giao	Dự Toán HĐND Huyện Giao					
						Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			
A	B	1	2	3	4	(5)= 5a+5b	5a	5b	6=3/1	7=3/2	8=5/4
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	371.000	377.000	582.000	365.000	407.000	385.640	21.360	157	154	112
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	371.000	377.000	582.000	365.000	407.000	385.640	21.360	157	154	112
1	Thu từ XNQD địa phương	2.500	2.500	4.600	3.000	3.000	3.000		184	184	100
2	Thu ngoài quốc doanh	50.000	50.000	40.000	49.000	49.000	46.490	2.510	80	80	100
3	Lệ phí trước bạ	43.000	43.000	55.000	47.000	47.000	29.840	17.160	128	128	100
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	700	700	550	335	335	35	300	79	79	100
5	Thuế TN cá nhân	31.300	37.300	72.000	48.165	48.165	48.165		230	193	100
8	Thu phí - lệ phí	5.500	5.500	8.000	8.500	8.500	7.960	540	145	145	100
9	Thu tiền sử dụng đất	195.000	195.000	239.750	150.000	192.000	192.000		123	123	128
10	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	24.000	24.000	143.500	44.000	44.000	44.000		598	598	100
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	13.000	13.000	12.000	9.000	9.000	9.000		92	92	100
12	Thu khác ngân sách	6.000	6.000	6.600	6.000	6.000	5.150	850	110	110	100
*	TỔNG THU NSDP	823.200	1.051.996		689.459	731.459	637.577	93.882			
A	Các khoản thu cân đối NSDP	823.200	1.051.996		689.459	731.459	637.577	93.882			
1	Thu NSDP được hưởng	292.250	295.250		291.303	333.303	311.943	21.360			
	- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	282.500	285.500		280.468	322.468	302.498	19.970			
	- Các khoản thu 100%	9.750	9.750		10.835	10.835	9.445	1.390			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	530.950	530.950		398.156	398.156	325.634	72.522			
*	Bổ sung trong dự toán	446.629	446.629		398.156	398.156	325.634	72.522			
	- Bổ sung cân đối	310.849	310.849		290.168	290.168	228.462	61.706			
	- Bổ sung có mục tiêu	135.780	135.780		107.988	107.988	97.172	10.816			
*	Bổ sung ngoài dự toán	84.321	84.321								
	- Bổ sung có mục tiêu	84.321	84.321								
3	Thu chuyển nguồn		224.304								
4	Thu giảm trừ dự toán		1.492								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023,
HUYỆN HÓN QUẢN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

Stt	Chi Tiêu	DT Điều Chính Năm 2022		Ước thực hiện cả năm 2022	Dự Toán Năm 2023				So Sánh (%)		
		Dự Toán Điều Chính Tỉnh Giao	Dự Toán Điều Chính HĐND Huyện Giao		Dự Toán Tỉnh Giao	Tổng Dự Toán HĐND Huyện Giao	Tổng Dự Toán HĐND Huyện Giao	Dự Toán Xã			
A	B	1	2	3	4	5	5a	5b	6=3/1	7=3/2	8=5/4
	TỔNG CHI	738.879	1.051.996	1.009.952	689.459	731.459	637.577	93.882	137	96	106
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	185.570	367.472	349.098	164.160	206.100	206.100		188	95	126
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	538.820	651.484	628.846	511.780	510.979	419.832	91.147	117	97	100
1	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.000	6.157	5.972	6.000	6.171	154	6.017		97	103
2	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	149.866	104.400	101.268	119.866	80.480	80.480	-			67
3	CHI SN GIÁO DỤC & ĐT	211.896	208.932	202.664	206.896	193.447	193.447			97	93
4	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	36.639	59.896	58.099	42.639	42.029	42.029			97	99
5	CHI SN VĂN HÓA- TDTT	3.717	5.314	5.155	3.717	5.017	5.017			97	135
6	CHI SN PHÁT THANH-TH	1.502	1.749	1.697	2.502	1.222	1.222			97	49
7	CHI SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	16.498	34.262	33.234	17.147	18.650	18.650			97	109
8	CHI QUẢN LÝ HC	97.950	131.474	127.530	97.450	119.008	54.498	64.509		97	122
9	CHI AN NINH- QUỐC PHÒNG	13.495	42.200	40.934	13.554	34.955	14.335	20.620		97	258
10	CHI KHÁC	1.257	57.100	52.294	2.009	10.000	10.000	-		92	498
III	DỰ PHÒNG	14.489	20.630	20.217	13.519	14.380	11.645	2.735		98	106
VI	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		12.411	11.790		-	-				

**CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HÓN QUẢN NĂM 2023
(NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

Dvt: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	206.100.000.000
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	25.000.000.000
-	Công trình dự án từ nguồn thu sử dụng đất	181.100.000.000
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	419.831.871.874
I	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	1.221.714.000
1	Đài Truyền thanh - truyền hình huyện	1.221.714.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	715.847.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	715.847.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	487.650.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000
	- Kinh phí chi hợp đồng phát thanh	14.400.000
	- Kinh phí chi trả cho cán bộ sửa chữa loa đài	12.000.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút cho phóng viên, cộng tác viên theo Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (quyết toán theo tin bài thực tế)	124.800.000
	- Kinh phí làm chương trình website	36.400.000
	- Kinh phí làm chuyên mục "Diễn biến hòa bình"	32.400.000
	- Kinh phí sửa chữa thường xuyên thiết bị Đài huyện (Máy quay phim, máy chụp hình, máy phát sóng, ăng ten, micro, các thiết bị chuyên dùng khác của đơn vị)	80.000.000
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Đài phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước và UBND huyện Hón Quản	100.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, tập huấn các trạm truyền thanh cơ sở	19.250.000
	- Kinh phí làm chuyên mục "Đảng trong cuộc sống hôm nay"	32.400.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.217.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.217.000
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO	5.016.775.000
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện	4.324.903.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	762.198.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	762.198.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.544.694.000
	Thế dục thể thao	807.818.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	600.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023.	32.772.000
	- Kinh phí tham gia giải Bóng đá thiếu niên và Nhi đồng tỉnh Bình Phước năm 2023	122.640.000
	- Kinh phí tổ chức giải Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng U11, U13 trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2023	52.406.000
*	Văn hóa thông tin	2.736.876.000
	- Kinh phí mua bảo hiểm xe tuyên truyền lưu động năm 2023	11.708.000
	- Kinh phí hoạt động cho đội tuyên truyền lưu động (phụ cấp, kinh phí tập luyện, trang phục)	150.000.000
	- Kinh phí đăng kiểm, sửa chữa xe tuyên truyền lưu động	30.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	150.000.000
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện tại 2 điểm tại xã: 650.000đ/người/điểm* 2 điểm* 12 tháng	15.600.000
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện trung tâm	20.400.000
	- Kinh phí tiền điện, kết nối thư viện điện tử 3 điểm, bảo trì máy móc thư viện	22.000.000
	- Kinh phí tổ chức Giao nhận quân năm	43.481.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước	64.338.000
	- Kinh phí tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh	199.524.000
	- Kinh phí Tổ chức Hội thi " Kể chuyện theo sách hè"	29.825.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác)	2.000.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.011.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.011.000
2	Nhà Thiếu Nhi	691.872.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	206.399.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	206.399.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480.181.000
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đội nghi lễ	88.450.000
	- Kinh phí tổ chức chương trình xuân yêu thương	45.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lớp Kỹ năng sống cho thiếu nhi huyện Hớn Quản năm 2023	13.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí Tổ chức sân chơi “Tìm kiếm tài năng thiếu nhi” huyện Hớn Quản năm 2023	22.510.000
	- Kinh phí tổng kết hoạt động hè năm 2023	27.000.000
	- Kinh phí tham dự liên hoan "Tiếng kèn đội ta" và Hội thi "Nghệ thức đội, Chỉ huy Đội giỏi" Tỉnh Bình Phước năm 2023	45.321.000
	- Kinh phí tham gia ngày Hội "Thanh thiếu nhi khỏe" tỉnh Bình Phước năm 2022	19.250.000
	- Kinh phí tham dự Liên hoan thiếu nhi "Hoa phượng đỏ" tỉnh Bình Phước năm 2023	45.000.000
	- Tham gia sân chơi "Tìm kiếm tài năng trẻ" tỉnh Bình Phước lần thứ V- năm 2023	20.000.000
	- Tham gia liên hoan búp măng xinh tỉnh Bình Phước năm 2023	29.250.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan "Phụ trách tài năng" khu vực phía Nam năm 2023	25.750.000
	- Tham gia Liên hoan "Búp sen hồng" khu vực phía Nam năm 2023 tại tỉnh Cần Thơ	85.000.000
	- Kinh phí tổng kết CLB nghiệp vụ các Cung nhà Thiếu nhi, trung tâm hoạt động TTN phía Nam năm 2023	14.650.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	5.292.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.292.000
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	80.480.315.000
1	SN nông - lâm nghiệp	2.654.133.000
*	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.654.133.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.413.719.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	681.266.000
	- Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các chế độ có liên quan, hỗ trợ công tác phí cho nhân viên ở xã và nhân viên kiểm soát giết mổ	732.453.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.222.991.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2023: (26 lớp)	78.000.000
	- Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2023 (03 đợt)	394.377.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	58.488.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2023 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	24.444.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Đại (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	25.445.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng dịch bệnh tả lợn năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	23.438.000
	- Kinh phí tiêm vacxin phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2023 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	36.053.000
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	133.838.000
	-Kinh phí tiêm phòng vac xin Núi cat Xon năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	133.838.000
	- Kinh phí thực hiện mô hình sản xuất lúa 3 giảm, 3 tăng (Giảm: phân bón, thuốc trừ sâu, giống; tăng: năng suất, chất lượng, hiệu quả) năm 2023	79.350.000
	- Kinh phí thực hiện mô hình chăn nuôi vịt thảo dược năm 2023.	199.720.000
	Nguồn cải cách tiền lương	17.423.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	17.423.000
2	SN giao thông	2.000.000.000
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.000.000.000
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.000.000.000
	- Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông hư hỏng (bao gồm cải tạo bãi rác) trên địa bàn huyện	2.000.000.000
3	SN kiến thiết thị chính	18.638.782.000
*	Trung tâm phát triển quỹ đất	668.048.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	651.347.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (7 biên chế)	651.347.000
	Nguồn cải cách tiền lương	16.701.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.701.000
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	17.970.734.000
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	17.970.734.000
	- Kinh phí tiền điện thấp sáng trên địa bàn huyện	1.500.000.000
	- Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ tại trung tâm hành chính huyện Hớn Quản (Công văn 3392/STC-GCS ngày 07/11/2021 của Sở Tài chính)	12.289.734.000
	- Kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại các xã, thị trấn năm 2023	250.000.000
	- Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng - Đồng Nơ huyện Hớn Quản	2.081.000.000
	- Kinh phí cắm biển báo giao thông	250.000.000
	- Kinh phí dọn dẹp vệ sinh các khu đất trong TTHC huyện, nạo vét cống thoát nước khu TTHC huyện năm 2023	1.100.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí sửa chữa hệ thống chiếu sáng và chỉnh trang đô thị khu TTHC huyện Hớn Quản	500.000.000
4	SN kinh tế khác	57.187.400.000
*	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	1.066.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.066.400.000
	- Kinh phí thống kê đất đai	66.400.000
	- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	1.000.000.000
*	Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	56.121.000.000
IV	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	153.600.000
*	Phòng Tài nguyên và Môi trường	153.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	153.600.000
	- Thực hiện tuần lễ NS VSMT	80.000.000
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ	48.600.000
	- Kinh phí tuyên truyền khác	25.000.000
V	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	42.029.485.874
1	Trung tâm y tế	15.029.485.874
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.368.204.874
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	12.368.204.874
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.407.668.000
	- Phụ cấp y tế thôn bản	547.128.000
	- Kinh phí phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP	300.000.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh	1.233.720.000
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy	26.820.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	253.613.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	253.613.000
2	Bảo hiểm xã hội	27.000.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.000.000.000
	- Kinh phí BHXH cho các đối tượng	27.000.000.000
VI	SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ	193.446.754.000
1	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	191.630.384.000
-	Kinh phí giáo dục (Các trường học)	188.445.734.000
*	Khối Mầm non	40.385.409.000
*	Khối Tiểu học	38.813.616.000
	Khối Tiểu học & THCS	75.017.393.000
*	Khối Trung học cơ sở	24.963.316.000
*	Kinh phí sửa chữa các phòng học đã xuống cấp	1.500.000.000
*	Kinh phí giáo dục khác	7.766.000.000
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.984.650.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.984.650.000
*	Kinh phí khối Mầm non	200.000.000
	- Kinh phí chuyên môn	200.000.000
*	Kinh phí khối Tiểu học	200.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí chuyên môn	200.000.000
*	Kinh phí khối THCS	300.000.000
	- Kinh phí chuyên môn	300.000.000
*	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	2.284.650.000
	- Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện năm 2023	1.524.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2022-2023	419.250.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2023-2024	341.400.000
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	200.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000.000
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	200.000.000
2	Kinh phí đào tạo	1.816.370.000
*	Phòng Nội vụ	200.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000.000
	- Kinh phí chi trả cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng	200.000.000
*	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	728.692.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	577.912.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	444.891.000
	- Kinh phí hoạt động	133.021.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	136.000.000
	- Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng	100.000.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000
	Nguồn cải cách tiền lương	14.780.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	14.780.000
*	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	887.678.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	427.923.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	427.923.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000
	- Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng	440.000.000
	- Kinh phí bảo dưỡng, vệ sinh máy lạnh, âm thanh	10.000.000
	Nguồn cải cách tiền lương	9.755.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.755.000
VII	CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	18.650.385.000
1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	18.650.385.000
*	Kinh phí thực hiện không tự chủ	18.650.385.000
a	Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	787.040.000
	- Tiền công cán bộ quản trang và HĐ bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sỹ (02 người)	107.890.000
	- Kinh phí công tác quản lý nghĩa trang	100.000.000
	- Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	579.150.000
b	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	17.067.900.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	13.800.000.000
	- Kinh phí mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.152.000.000
	- Kinh phí BHYT cho đối tượng BTXH	1.800.000.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khác	315.900.000
c	Kinh phí đảm bảo xã hội khác	795.445.000
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	54.498.259.000
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	27.638.561.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	10.682.290.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.194.416.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.858.416.000
	- Khoán xăng xe	336.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.422.874.000
	- Kinh phí chi phục vụ hoạt động HĐND theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	513.984.000
	- Hoạt động phí ĐBHĐND cấp huyện NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	228.864.000
	- Phụ cấp các chức danh không chuyên trách (NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước)	109.068.000
	- Kinh phí hoạt động khác của HĐND huyện	300.000.000
	- Kinh phí may trang phục cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân theo Thông tư số: 03/2016/TT-TTCT ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ	13.890.000
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	28.000.000
	- Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Quý Mão năm 2023	99.000.000
	- Nước sinh hoạt trụ sở	66.000.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện	754.211.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	20.502.000
	- Kinh phí bảo hiểm trụ sở	33.379.000
	- Kinh phí bảo hiểm xe	45.000.000
	- Tiền điện	300.000.000
	- Tiền nhiên liệu	200.000.000
	- Phụ cấp Một cửa	18.000.000
	- Phụ cấp tiếp công dân	60.000.000
	- Kinh phí tiếp khách	600.000.000
	- Kinh phí cước hệ thống Internet và hệ thống HN, tem, chuyển phát nhanh, đặt báo	43.976.000
	- Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, mực in, mực photocopy, tài liệu, bìa thư, mực in, mực phôi tô, sổ sách, tài liệu chuyên môn....	1.200.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website	129.000.000
	- Kinh phí các hoạt động chuyên môn khác (Chi đoàn ra, đoàn vào; sửa xe ô tô; sửa chữa tài sản, sửa các hạng mục công trình nhỏ...)	2.507.000.000
	- Kinh phí bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, PCCC	120.000.000
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2023	5.000.000
	- Kinh phí thuê đường truyền phần mềm họp trực tuyến UBND huyện và 13 xã năm 2022	28.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	65.000.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	65.000.000
2	Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng	962.678.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	568.176.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	568.176.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	381.502.000
	- Kinh phí hoạt động chỉ bộ	21.502.000
	- Kinh phí kiểm tra trật tự xây dựng	90.000.000
	- Kinh phí đi kiểm tra cầu, đường giao thông hư hỏng	35.000.000
	- Kinh phí khoa học công nghệ	150.000.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra công tác quản lý xây dựng trên địa bàn huyện	25.000.000
	- Kinh phí bảng công bố quy hoạch tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2023	30.000.000
	- Kinh phí kiểm tra lưới điện trên địa bàn huyện	30.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	13.000.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.000.000
3	Phòng Tư pháp	644.641.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	358.241.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	358.241.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	278.500.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trụ sở	12.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	195.000.000
	- Kinh phí mua sổ hộ tịch, biểu mẫu cấp cho 13 xã	71.500.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	7.900.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.900.000
4	Thanh tra huyện	793.675.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	528.491.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	528.491.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	254.884.000
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ	36.000.000
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	52.800.000
	- Kinh phí tiếp công dân theo (TT 320/2016/TT-BTC)	26.400.000
	- Kinh phí trang phục ngành (Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCT)	19.684.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	120.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
*	Nguồn cải cách tiền lương	10.300.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.300.000
5	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.210.645.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	599.755.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	599.755.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	597.490.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	19.700.000
	- Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ	150.000.000
	- Kinh phí tập huấn, điều tra, tổng hợp, nhập tin Cung, cầu lao động năm	160.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền học nghề cho lao động nông thôn	10.000.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tháng hành động phòng chống ma túy	30.000.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tuần lễ ATVSLĐ - PCCN	32.065.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ và khu từ trần	70.000.000
	- Kinh phí hòa giải viên lao động	25.725.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	13.400.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.400.000
6	Phòng Văn hóa Thông tin	900.155.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	401.000.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	401.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	490.255.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	9.400.000
	- Kinh phí chuyên môn ngành	44.000.000
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành (04 đợt/năm)	52.000.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, hội nghị, kiểm tra đánh giá thực hiện công tác chuyển đổi số năm 2023	150.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, phúc tra, tập huấn và tổng kết "Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	69.555.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hội gia đình Việt nam năm 2023 huyện Hớn Quản	59.192.000
	- Kinh phí tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước lần thứ XI năm 2023	45.608.000
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền Ngày Quốc tế Hạnh Phúc	10.800.000
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam	17.200.000
	- Kinh phí thuê tên miền (Domain) và dung lượng lưu trữ chất lượng cao (hosting) năm cho các xã thị trấn	32.500.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	8.900.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.900.000
7	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.868.907.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	942.000.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	942.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	906.407.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	12.152.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí chi trả nhân viên bảo vệ	36.000.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11	18.000.000
	- Kinh phí tổng kết năm học	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ các trường dự lễ khai giảng năm học 2023-2024	28.800.000
	- Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện	114.272.000
	- Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp tỉnh	13.200.000
	- Kinh phí hội thi giáo viên tổng phụ trách đội cấp huyện	25.743.000
	- Kinh phí tham dự hội thi giáo viên tổng phụ trách đội cấp tỉnh	21.060.000
	- Kinh phí kiểm tra duy trì đạt chuẩn XMC-PCGD của Ban Chỉ đạo cấp huyện	16.680.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (viết và chấm sáng kiến cấp huyện và Kinh phí Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh)	600.000.000
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2022-2023 và triển khai kế hoạch năm học 2023-2024	10.500.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	20.500.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.500.000
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.617.830.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	697.000.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	697.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	905.230.000
	- Kinh phí công tác hội nghị và khóa sổ cuối năm	30.000.000
	- Kinh phí lập và công bố dự toán đầu năm	40.000.000
	- Kinh phí lập và công bố dự toán 06 tháng năm	45.000.000
	- Kinh phí chi trả đường truyền Tabims	50.000.000
	- Kinh phí khảo sát lập báo cáo KTXH năm 2024	36.000.000
	- Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2022	35.000.000
	- Kinh phí đi kiểm tra tình hình hoạt động đăng ký kinh doanh trên địa bàn huyện	31.000.000
	- Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác	100.000.000
	- Kinh phí kiểm tra giá trước, trong và sau tết	25.000.000
	- Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2024	110.000.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	13.230.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	350.000.000
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 167	40.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	15.600.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	15.600.000
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.221.947.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	719.577.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	719.577.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	486.170.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	17.170.000
	- Kinh phí chi trả lương hợp đồng bảo vệ	36.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	138.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	280.000.000
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	15.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	16.200.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.200.000
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.530.695.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	642.877.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	642.877.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	873.618.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ	27.726.000
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2023	200.000.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành gia súc, gia cầm (3 đợt/năm)	38.600.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (3 đợt/năm)	76.980.000
	- Kinh phí đi kiểm tra, truy quét lâm sản	51.000.000
	- Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ	60.912.000
	- Kinh phí tổ chức họp mặt trang trại doanh nghiệp năm 2023	200.000.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình lâm nghiệp bền vững (tập huấn, kiểm tra, ban chỉ đạo)	88.200.000
	- Kinh phí cho Hội đồng tư vấn, đánh giá, xếp hạng và tập huấn chương trình OCOP (Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm)	44.500.000
	- Kinh phí Tổ kiểm tra đi kiểm tra, xác minh hiện trạng đất để thanh lý Hợp đồng giao khoán	20.000.000
	- Kinh phí duy trì vùng an toàn dịch bệnh	65.700.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	14.200.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	14.200.000
11	Phòng Nội vụ	5.259.200.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.176.000.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.176.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.056.000.000
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ	36.000.000
	- Kinh phí thi đua khen thưởng năm 2023	3.000.000.000
	- Kinh phí công tác tôn giáo	200.000.000
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	100.000.000
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu hành chính	500.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn	200.000.000
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	20.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	27.200.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	27.200.000
12	Phòng Dân tộc	945.898.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	378.196.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	378.196.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	559.302.000
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ (Công văn 203/UBND-NC ngày 08/02/2021)	36.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	12.000.000
	- Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối HĐND-UBND	74.500.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ và bảo trì điện, nước trụ sở dùng chung	10.000.000
	- Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	39.800.000
	- Thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách, nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Chol chăm Thmay của đồng bào Khmer	17.000.000
	- Thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách, nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Lễ Sendolta của đồng bào Khmer	17.000.000
	- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức cho già làng, người có uy tín, trưởng, phó ấp, sóc là người đồng bào dân tộc thiểu số (NQ 30/2020/NQ-HĐND, QĐ 12/2018/QĐ-TTg)	21.840.000
	- Hội nghị tổng kết hoạt động và họp mặt cán bộ lão thành cách mạng, Già làng tiêu biểu, NCUT	10.450.000
	- Tổ chức Hội nghị truyền thông cho già làng, người có uy tín, cán bộ làm công tác dân tộc cấp xã về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (thực hiện KH 290/KH-UBND 12/10/2022 của UBND tỉnh)	14.700.000
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, kinh phí mua thẻ BHYT, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)	201.742.000
	- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn huyện (QĐ 498/QĐ-TTG)	14.550.000
	- Kinh phí đưa già làng, người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Thông tư 40/2017/TT-BTC)	61.720.000
	- Kinh phí tổ chức thăm, tặng quà nhà trường và học sinh DTTS học tại trường THCS Dân tộc nội trú Bình Long nhân dịp khai giảng và 20/11.	28.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	8.400.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.400.000
b	KHỐI ĐĂNG	17.022.869.000
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.768.009.000
1.1	Văn phòng Huyện ủy	1.790.725.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.790.725.000
1.2	Ban Tổ chức	914.010.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	914.010.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
1.3	Ủy ban Kiểm tra	767.936.000
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, hoạt động	767.936.000
1.4	Ban Dân vận	655.169.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	655.169.000
1.5	Ban Tuyên giáo	640.169.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	640.169.000
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.166.139.000
2.1	Chi phí thuê nhân viên hợp đồng	502.257.000
2.2	Chi đảm bảo của Tổ chức Đảng	2.259.077.000
2.2.1	Phụ cấp Ban chấp hành	286.080.000
2.2.2	Kinh phí đặt báo cho các chi bộ thuộc huyện	48.000.000
2.2.3	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	72.582.000
	- Chi bộ Văn phòng Huyện ủy	14.384.000
	- Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy	12.188.000
	- Chi bộ Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	10.859.000
	- Chi bộ Ban Tuyên giáo Huyện ủy	13.375.000
	- Chi bộ Nông trại Phú Gia	21.776.000
2.2.4	Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo...	1.792.415.000
	- BCĐ 35	458.000.000
	- BCĐ công tác tôn giáo	258.000.000
	- BCĐ vận động quần chúng liên ngành	468.090.000
	- BCĐ mỗi cá nhân, tổ chức gắn với một địa chỉ nhân đạo	48.160.000
	- BCĐ thực hiện quy chế dân chủ	58.560.000
	- BCĐ Chỉ thị 33	42.450.000
	- Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05 Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	67.155.000
	- Kinh phí triển khai Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng	244.000.000
	- Đoàn kiểm tra theo chương trình kiểm tra giám sát của Huyện ủy	98.000.000
	- Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại của cấp ủy	50.000.000
2.2.5	Hoạt động Ban thường vụ	60.000.000
2.3	Các khoản chi đảm bảo nhiệm vụ đặc thù	9.404.805.000
2.3.1	- Kinh phí chi các hoạt động đối ngoại (chi đoàn ra, đoàn vào ...); sửa chữa bảo trì ô tô, sửa chữa các hạng mục công trình nhỏ	3.660.000.000
2.3.2	- Kinh phí xuất bản, chi nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ...	1.586.703.000
a	Công tác Dân vận	328.380.000
	- Kinh phí hợp giao ban	10.275.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban, kỷ niệm các ngày truyền thống ngành	102.430.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác dân vận	15.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Dân vận, sinh hoạt tổ dân vận các xã, thị trấn	71.170.000
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động	60.550.000
	- Kinh phí kiểm tra theo quy định 22-QĐ/TW: 01 đoàn kiểm tra, 01 đoàn giám sát	14.400.000
	- Kinh phí giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác dân vận trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo tại 01 huyện trên địa bàn tỉnh	30.030.000
	- Kinh phí tiếp các đoàn kiểm tra BDV tỉnh	24.525.000
b	Công tác kiểm tra	225.500.000
	- Kinh phí mua tài liệu ngành kiểm tra	10.000.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác kiểm tra, giám sát	16.800.000
	- Kinh phí họp giao ban	9.000.000
	- Kinh phí giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBKT	48.000.000
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ	20.000.000
	- Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở	20.000.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra	34.200.000
	- Kinh phí tổ chức HN sơ kết, tổng kết quy chế phối hợp	17.500.000
	- Kinh phí về nguồn kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra	50.000.000
c	Công tác tổ chức cán bộ	379.810.000
	- Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên năm	53.220.000
	- Kinh phí phục vụ công tác đảng viên	39.500.000
	- Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ	233.000.000
	- Kinh phí sơ kết, tổng kết ngành tổ chức	17.250.000
	- Kinh phí Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ huyện	20.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác quản lý nghiệp vụ Đảng viên	16.840.000
d	Công tác tuyên giáo	218.013.000
	- Kinh phí hội nghị thông tin thời sự	28.600.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức, lối sống, lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng bộ địa phương.	6.625.000
	- Kinh phí khảo sát công tác tuyên giáo	4.875.000
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp huyện	80.568.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác tuyên giáo	18.625.000
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội.	78.720.000
e	Văn phòng Huyện ủy	435.000.000
	- Kinh phí theo Quy định 04-QĐ/TU	250.000.000
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ văn phòng cấp ủy	20.000.000
	- Hội nghị kỷ niệm 3/2	60.000.000
	- Họp mặt 8/3	40.000.000
	- Họp mặt 20/10	40.000.000
	- Tổng kết công tác văn phòng cấp ủy	15.000.000
	- Họp mặt ngày truyền thống VPCU	10.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
2.3.3	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc biệt khác	800.000.000
2.3.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Đảng	725.000.000
2.3.5	Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng	2.461.318.000
a	Văn phòng Huyện ủy	2.461.318.000
	- Kinh phí mua sắm, thuê mướn phục vụ nhà khách	500.000.000
	- Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở	500.000.000
	- Chăm sóc cây xanh	711.318.000
	- Nâng cấp, cải tạo phòng truyền thống	500.000.000
	- Bảo trì điện, điện lạnh, PCCC	250.000.000
2.3.6	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	30.000.000
	- Thuê đường truyền nội bộ	30.000.000
2.3.7	Dự phòng cho nhiệm vụ đột xuất theo QĐ 216	141.784.000
3	Nguồn cải cách tiền lương	88.721.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	88.721.000
c	ĐOÀN THỂ	9.836.829.000
1	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	2.099.236.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	523.926.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	523.926.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.565.510.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 01: Đẩy mạnh phong trào hành động cách mạng của MTTQ và các đoàn thể ấp, sóc, khu phố để tạo nguồn giới thiệu quần chúng ưu tú cho Đảng	791.565.000
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ, 01 hợp đồng nhân viên vệ sinh	72.000.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	28.040.000
	- Kinh phí kỷ niệm 93 năm ngày thành lập MT dân tộc thống nhất VN (18/11/1930 - 18/11/2023) và họp mặt các tổ chức cá nhân tiêu biểu trong công tác an sinh xã hội	18.890.000
	- Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên mặt trận theo quyết định 33/2014-TTg	12.960.000
	- Kinh phí kiểm tra cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" năm 2023	36.400.000
	- Kinh phí tổ chức cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	9.800.000
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng và hoạt động ban TTND	11.100.000
	- Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri đoàn Đại biểu quốc hội, HĐND tỉnh, huyện tại 13 xã, thị trấn	84.000.000
	- Kinh phí tham dự ngày hội đại đoàn kết ở khu dân cư	24.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	11.040.000
	- Kinh phí thăm hỏi, đón tiếp chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQVN cấp huyện thực hiện (Theo quyết định số 76/2013/QĐ-Ttg chính phủ ngày 12/12/2013)	54.900.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 14/4/2016 của UBTW MTTQVN về đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền của MT TQVN	15.400.000
	- Kinh phí đi phúc tra, giám sát, khởi công và đi bàn giao nhà	94.350.000
	- Kinh phí tập huấn tuyên truyền chỉ thị 01/CT-TTg của thủ tướng chính phủ	8.300.000
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư	18.750.000
	- Kinh phí tổ chức hoạt động với đồn biên phòng kết nghĩa	12.750.000
	- Kinh phí xây dựng 02 phóng sự về mô hình mới cách làm hay	20.000.000
	- Kinh phí hội nghị sơ kết công tác mặt trận 6 tháng đầu năm 2023	7.750.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác mặt trận năm 2023	8.315.000
	- Kinh phí tổ chức cho người đứng đầu và đối thoại đối với người dân	9.190.000
	- Kinh phí hội nghị Ủy Viên UBMTTQVN (02 lần/năm)	7.100.000
	- Kinh phí tổ chức buổi giao lưu trao đổi kinh nghiệm về công tác hòa giải ở cơ sở	6.545.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị phản biện xã hội	2.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác mặt trận năm 2023 (06 tháng và năm)	16.600.000
	- Kinh phí tham gia giải bóng chuyền nam Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2023)	19.765.000
	- Kinh phí thanh toán tiền điện dùng chung khối đoàn thể huyện	12.000.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ thiết bị dùng chung khối đoàn thể huyện	20.000.000
	- Kinh phí chăm sóc, cắt tỉa, tưới cây, bón phân cây xanh Khối đoàn thể	106.000.000
	- Kinh phí băng rôn, biểu ngữ, trang trí lễ tết khối đoàn thể	10.000.000
	- Kinh phí thực hiện các đợt giám sát	16.000.000
	+ Kinh phí giám sát việc thực hiện pháp luật về công tác tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của CT UBND các xã, thị trấn	3.200.000
	+ Kinh phí giám sát an toàn thực phẩm theo chương trình số 90	3.200.000
	+ Kinh phí giám sát quy chế dân chủ ở cơ sở	3.200.000
	+ Kinh phí giám sát cán bộ đảng viên và công tác cán bộ	3.200.000
	+ Kinh phí giám sát nguồn vốn vay với ngân hàng chính sách	3.200.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.800.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.800.000
2	Huyện đoàn	1.113.070.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	476.606.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	476.606.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	627.396.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Chiến dịch Xuân tình nguyện năm 2023	16.000.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hội Bánh chưng xanh huyện Hón Quản lần thứ VII/2023	39.605.000
	- Kinh phí tổ chức lễ hội ẩm thực đường phố chào xuân Nhâm Dần 2023	31.960.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi Nghi thức Đội và chỉ huy Đội giỏi năm học 2022 - 2023	19.640.000
	- Kinh phí hội trại tổng quân huyện Hón Quản năm 2023	73.000.000
	- Kinh phí lễ ra quân tháng thanh niên năm 2023	13.980.000
	- Kinh phí ngày đoàn viên cấp huyện - Hợp mặt 92 năm thành lập Đoàn tại khu dân cư; gặp gỡ cựu đoàn viên tiêu biểu.	13.000.000
	- Kinh phí ngày Chủ nhật xanh cấp huyện năm 2023	8.300.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết tháng thanh niên năm 2023	6.420.000
	- Kinh phí ngày hội thanh thiếu nhi Hón Quản với văn hóa đọc sách lần VIII/2023 và tìm hiểu luật Thanh niên.	19.800.000
	- Kinh phí lễ khai mạc hè và phát động Tháng hành động vì trẻ năm 2023	17.980.000
	- Kinh phí chương trình “Tiếp lửa truyền thống” giữa Cựu TNXP và tuổi trẻ Hón Quản	15.700.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ ra quân và các hoạt động Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2023	16.800.000
	- Kinh phí lễ Thắp nến tri ân các anh hùng, liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2023)	30.681.000
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng sống cho thanh thiếu nhi	16.250.000
	- Kinh phí tập huấn chỉ huy Đội các Liên đội Trường THCS, TH	16.650.000
	- Kinh phí chương trình Hội quân các đội hình tình nguyện tiêu biểu về tham gia chiến dịch tình nguyện hè tại Hón Quản năm 2023	17.600.000
	- Kinh phí đêm hội trăng rằm huyện Hón Quản năm 2023	26.120.000
	- Kinh phí ngày hội Tôi yêu tổ quốc tôi chào mừng kỷ niệm 67 năm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam (15/10/1956 - 15/10/2023)	10.780.000
	- Kinh phí gày hội TPT đội huyện Hón Quản lần thứ VI/2023	13.200.000
	- Kinh phí tổ chức “Hành trình về biên giới” tại đồn Tà Pét năm 2023”	16.680.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác Đoàn, Hội năm 2023	17.250.000
	- Kinh phí thực hiện Đề án tuyên truyền "Tự hào lịch sử Việt Nam" cho thanh thiếu nhi huyện Hón Quản	90.000.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	80.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.068.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.068.000
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	961.549.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	508.662.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	508.662.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	443.275.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện phong trào thi đua "Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới" gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	15.440.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" trong đó thí điểm xây dựng " Gia đình 5 có, 3 sạch"	71.040.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên Đán	38.730.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày 8/3/2023	33.350.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 939	101.225.000
	- Kinh phí kỷ niệm ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	39.680.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình trẻ em nghèo hiếu học năm 2023	21.500.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương năm 2023	15.500.000
	- Kinh phí tổ chức giao lưu dân vũ, thể dục thể thao và tuyên dương các mô hình câu lạc bộ, tổ nhóm thu hút hội viên phụ nữ	29.845.000
	- Kinh phí sơ kết Thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp giữa nhiệm kỳ năm 2021-2026	14.125.000
	- Kinh phí triển khai hệ thống biểu mẫu, sổ sách của nhiệm kỳ Đại hội phụ nữ toàn quốc nhiệm kỳ 2022-2027	9.125.000
	- Kinh phí diễn đàn, đối thoại xây dựng tổ chức Hội vững mạnh nhiệm kỳ 2021-2026	12.715.000
	- Kinh phí các hoạt động cấp tỉnh năm 2023	26.000.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.612.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.612.000
4	Hội Nông dân	999.122.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	477.994.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	477.994.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	510.470.000
	- Kinh phí đại hội Hội Nông dân huyện nhiệm kỳ 2023-2027	200.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 62 năm ngày thành lập HND giải phóng Miền Nam (21/4/1961-21/4/2023	15.170.000
	- Kinh phí tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VI năm 2023	72.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam 14/10/1930-14/10/2023	20.700.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương HVND dân tộc thiểu số làm kinh tế giỏi năm 2023	24.670.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023	24.350.000
	- Kinh phí in ấn giấy chứng nhận danh hiệu NDSXKDG cấp Huyện năm 2023	30.000.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở xã: kiểm tra 6 tháng đầu năm và kiểm tra công tác Hội Nông dân năm 2023	31.300.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi "Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của Hội Nông dân Việt Nam" năm 2023	13.260.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn, tuyên truyền thực hiện Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về "Thực hiện Chương trình phối hợp số 526/CTPH-CP- HNDVN-HPNVN về tuyên truyền, vận động, sản xuất, kinh doanh, nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng trên địa bàn huyện" năm 2023	34.970.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023	24.200.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện năm 2023	19.850.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	10.658.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.658.000
5	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ nông dân	500.000.000
6	Hội cựu chiến binh	609.803.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	396.935.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	396.935.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	205.390.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đăng ký và phát động phong trào thi đua trong năm	9.270.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo	9.540.000
	- Kinh phí họp mặt Nữ CCB nhân ngày Quốc tế Phụ Nữ (8/3)	7.850.000
	- Kinh phí đi hỗ trợ cho các chi hội CCB làm tốt công tác phối hợp củng cố chi đoàn Thanh niên nhân dịp ngày thành lập Đoàn."Ở đâu có CCB là ở đó có Thanh Niên tốt"	15.960.000
	- Kinh phí kiện toàn, củng cố các chi, phân Hội trên địa bàn huyện thực hiện theo nghị quyết đại hội	7.160.000
	- Kinh phí hoạt động Câu Lạc Bộ "Ông kể cháu nghe"	22.720.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở 6 tháng đầu năm	14.200.000
	- Kinh phí hội nghị củng cố hoạt động Câu Lạc Bộ Cựu Quân Nhân	6.150.000
	- Kinh phí Hội nghị BCH bình xét thi đua phân loại tổ chức hội	7.500.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở 6 tháng cuối năm	14.200.000
	- Kinh phí đi xác minh hộ nghèo, cận nghèo	14.200.000
	- Kinh phí đi tìm đồng đội Vùng Miền Đông Nam Bộ và Hỗ trợ CLB giúp đỡ tìm kiếm hài cốt Liệt Sĩ	14.150.000
	- Kinh phí thăm, động viên thanh niên nhập ngũ	13.890.000
	- Kinh phí hoạt động Hội CCB khối cơ quan	29.050.000
	- Kinh phí giáo dục truyền thống Cách Mạng cho thế hệ trẻ	10.800.000
	- Kinh phí Hội nghị hỗ trợ hội cơ sở phát triển các mô hình tiêu biểu.	8.750.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	7.478.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.478.000
7	Hội Chữ Thập Đỏ huyện	709.865.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	366.203.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương	366.203.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	334.410.000
	- Kinh phí tổ chức 04 đợt Hiến máu tình nguyện năm 2023	86.640.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội chữ thập đỏ cơ sở 2 lần/ năm	26.240.000
	- Kinh phí tham gia lớp tập huấn công tác Chữ thập đỏ tại tỉnh (5 ngày)	30.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2023	20.150.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi kiến thức sơ cấp cứu, luật hoạt động chữ thập đỏ, an toàn giao thông đường bộ năm 2023	30.000.000
	- Kinh phí tổ chức chiến dịch những giọt máu hồng hè năm 2023	13.300.000
	- Kinh phí tổ chức đưa đón đoàn bệnh nhân nghèo đi khám mổ mắt miễn phí tại Đồng Xoài	9.500.000
	- Kinh phí tổ chức tiếp đón đoàn khám chữa bệnh, cấp quà miễn phí cho nhân dân nghèo trong toàn huyện	39.000.000
	- Kinh phí đi giao ban cụm Chữ thập đỏ Miền Đông Nam Bộ	5.000.000
	- Kinh phí tổ chức đoàn vận động quà tết nguyên đán	10.000.000
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện "Dự án ngân hàng bò" trên địa bàn huyện	10.000.000
	- Kinh phí khảo sát các đối tượng khó khăn trong toàn huyện	6.300.000
	- Kinh phí lễ phát động tháng nhân đạo	9.825.000
	- Kinh phí tổ chức Hội chợ nhân đạo năm 2023	14.250.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 77 năm ngày thành lập Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	12.890.000
	- Kinh phí tổ chức Tổng kết công tác Hội chữ thập đỏ	11.315.000
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.252.000
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.252.000
8	Hội cựu thanh niên xung phong	353.025.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	229.995.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	229.995.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123.030.000
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát	5.570.000
	- Kinh phí Hội nghị kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam và sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm	29.810.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí khảo sát, vận động hỗ trợ xây nhà mới, sửa chữa nhà ở cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn, khó khăn về nhà ở	13.900.000
	- Kinh phí tổ chức "Ngày hội xuân ấm áp tình yêu thương" và "Ngày hội bánh chưng" nhân dịp Tết cổ truyền Quý Mão cho hội viên Cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn	12.450.000
	- Kinh phí tham gia Hội trại "Thấp lửa truyền thống" lần VIII	25.200.000
	- Kinh phí tổ chức "Hành trình về nguồn" tại Ngã ba Đồng Lộc - Hà Tĩnh	25.700.000
	- Kinh phí thăm hỏi nữ Cựu TNXP cô đơn, khó khăn nhân ngày phụ nữ Việt Nam	10.400.000
9	Hội Đông y	301.663.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	189.063.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	189.063.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	112.600.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ dâng hương báo công giỗ tổ Hải thượng Lãn Ông lần thứ 232	33.900.000
	- Kinh phí khám chữa bệnh nhân đạo miễn phí	26.800.000
	- Kinh phí tổ chức hội thảo khoa học	17.850.000
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động công tác Hội HDY cơ sở	5.200.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Hội Đông y Việt Nam	28.850.000
10	Hội khuyến học	245.947.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	169.027.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	169.027.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76.920.000
	- Kinh phí tổ chức họp BCH Hội mở rộng, sơ kết công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập 06 tháng đầu năm 2023	8.870.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày Khuyến học Việt Nam; Tuyên dương, khen thưởng học sinh, giáo viên năm 2023 và trao học bổng cho học sinh, phát động ủng hộ quỹ khuyến học	13.300.000
	- Kinh phí tổ chức họp Ban Chấp hành HKH huyện (mở rộng), tổ chức tổng kết công tác khuyến học và khen thưởng cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc công tác năm 2023	24.150.000
	- Kinh phí phối hợp với đoàn thiện nguyện trao quà, học bổng cho học sinh tại các xã	8.200.000
	- Kinh phí tổ chức kiểm tra, giám sát, công tác chỉ đạo xây dựng các mô hình học tập các Hội Khuyến học cơ sở	12.000.000
	- Kinh phí tổ chức tổng kết công tác " Xây dựng xã hội học tập" và khen thưởng cá nhân, tập thể điển hình tiên tiến năm 2023	10.400.000
11	Hội người cao tuổi	286.298.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	154.048.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	154.048.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	132.250.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023	13.600.000
	- Kinh phí dự Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và Hội nghị tổng kết năm 2023 của Hội NCT tỉnh Bình Phước	5.000.000
	- Kinh phí tổ chức Tập huấn công tác Hội ở cơ sở và xây dựng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2023	18.250.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam 06/6/2023	33.650.000
	- Kinh phí tổ chức đoàn đi kiểm tra các mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau tại 6 xã	6.600.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	40.000.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế người cao tuổi 01/10/2023 và phát động Tháng hành động vì người cao tuổi.	15.150.000
12	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	344.019.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	181.419.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	181.419.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	162.600.000
	- Kinh phí đi vận động và làm việc với các đoàn từ thiện	18.600.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị 62 năm ngày thảm họa da cam Việt Nam	23.300.000
	- Kinh phí rà soát nạn nhân	8.450.000
	- Kinh phí thẻ đeo, huy hiệu, phiếu thông tin cho hội viên	6.600.000
	- Kinh phí trao nhà, trao bò, trao giếng nước cho hội viên khó khăn	8.500.000
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương nạn nhân vượt khó vươn lên trong cuộc sống tại tỉnh hội	2.250.000
	- Kinh phí sơ kết 8 năm công tác phối hợp với các đoàn thể huyện trong việc thực hiện chỉ thị số 43/CT-TW ngày 14/5/2015 của Ban Bí thư TW Đảng	14.700.000
	- Kinh phí mua bảng thống kê tổ chức Hội, bảng thống kê hội viên là nạn nhân và bảng trưng bày hình ảnh hoạt động của hội	7.500.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023	5.200.000
	- Kinh phí tiếp đón đoàn từ thiện về khám chữa bệnh cho nạn nhân, cấp thuốc	47.500.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội Da cam xã Đồng Nơ và thị trấn Tân Khai	10.000.000
	- Kinh phí mua 01 máy vi tính	10.000.000
13	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000
14	Hội bảo trợ trẻ em nghèo và người tàn tật	389.327.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	295.102.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	295.102.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	94.225.000
	- Kinh phí vận động quà tết cho đồng bào nghèo	2.600.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí khảo sát đơn xin trợ giúp	16.000.000
	- Kinh phí tham dự hội thao NKT tỉnh Bình Phước	27.000.000
	- Kinh phí in băng mê ca, băng rôn trao nhà tình thương	12.600.000
	- Kinh phí thăm mạnh thường quân và vận động quỹ hỗ trợ cho NKT - TMC - BNN	8.000.000
	- Kinh phí mua khung giấy ghi nhận và in giấy ghi nhận	6.750.000
	- Kinh phí tổng kết năm	21.275.000
15	Hội người mù	423.905.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	253.205.000
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	253.205.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	170.700.000
	- Kinh phí mở lớp học định hướng cho hội viên khiếm thị	9.900.000
	- Kinh phí họp giao ban định kỳ	6.800.000
	- Kinh phí dự sơ kết, tổng kết hội tại tỉnh hội	2.800.000
	- Kinh phí đón tiếp đoàn từ thiện khám và phát quà cho hội viên	10.100.000
	- Kinh phí đi thăm và vận động quà cho hội viên khó khăn	4.400.000
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam (17/4/1969 - 17/4/2023)	9.700.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội người mù Việt Nam khóa X nhiệm kỳ 2022-2027	17.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	30.000.000
	- Kinh phí Đại hội Hội người mù huyện Hớn Quản	80.000.000
IX	CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH	14.334.584.000
1	Công an huyện	1.723.000.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.723.000.000
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	400.000.000
	- Kinh phí tặng quà tranh thủ trong già làng, trưởng bản và người có uy tín	90.000.000
	- Kinh phí mua vòng hoa viếng NTLS dịp lễ, tết, quà, hoa tặng cho các giáo xứ, chùa trên địa bàn huyện	8.000.000
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	50.000.000
	- Kinh phí hoạt động kết nghĩa ấp, sóc phức tạp về ANTT trên địa bàn huyện	50.000.000
	- Kinh phí phòng chống về ma túy	150.000.000
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được địa phương giao	200.000.000
	- Kinh phí tập huấn phòng cháy chữa cháy	70.000.000
	- Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm	40.000.000
	- Kinh phí khảo sát đối tượng tù tha về tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn huyện	50.000.000
	- Kinh phí thực hiện đấu tranh các chuyên án	200.000.000
	- Kinh phí phục vụ tuyển công dân có thời hạn trong CAND	20.000.000
	- Kinh phí tập huấn tổ ANND	70.000.000
	- Kinh phí định giá trong TTHS	65.000.000
	- Kinh phí thực hiện chuyển hóa địa bàn	60.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ A2	200.000.000
2	Ban chỉ huy quân sự	12.111.584.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.111.584.000
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự	12.800.000
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác giáo dục Quốc phòng- an ninh	12.800.000
	- Hội nghị triển khai nhiệm vụ quân sự Quốc phòng địa phương	24.200.000
	- Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi	16.000.000
	- Hội thi tìm hiểu luật nghĩa vụ quân sự	14.500.000
	- Hội thi bí thư chi đoàn quân sự giỏi	13.230.000
	- Hội thi nhận thức pháp luật về DQTV năm 2023	22.546.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, tổng kết cho lực lượng chính trị nông cốt	35.610.000
	- Kinh phí tham gia hội thi nhà kho quân khí, nhà xe do Bộ CHQS tỉnh và quân khu tổ chức	55.000.000
	- Kinh phí đảm bảo cho hội thi " Doanh trại chính quy, xanh, sạch, đẹp và mô hình tăng gia sản xuất hiệu quả do CHQS tỉnh và quân khu tổ chức	95.000.000
	- Kinh phí trợ cấp cho tiểu đội DQTT của huyện	2.547.582.000
	- Kinh phí trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV của huyện	197.395.000
	- Kinh phí bảo đảm cho cán bộ ấp (sóc) đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, trung đội trưởng, cán bộ đại đội trưởng DQTV tham gia tập huấn, huấn luyện	308.540.000
	- Kinh phí bảo đảm cho Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó BCHQS 13 xã, 4 cơ quan tập huấn, huấn luyện năm 2023 tại trường Quân sự địa phương (xã Tân Thành- TX. Đồng Xoài- Bình Phước)	150.336.000
	- Kinh phí huấn luyện 14 tiểu đội tự vệ tại chỗ	355.608.000
	- Kinh phí huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ tại Ban CHQS huyện	1.983.355.000
	- Kinh phí Huy động huấn luyện DQTV năm thứ nhất tại Ban CHQS huyện biên chế cho các đơn vị dân quân, tự vệ toàn huyện	2.029.793.000
	- Kinh phí Huấn luyện nâng cao cho lực lượng DQTV của huyện tham gia hội thi cấp tỉnh, đi bắn tại trường bắn Quốc gia khu vực III	406.958.000
	- Kinh phí tổ chức bắn kiểm tra cho DQTT, tự vệ học sinh, sinh viên trên địa bàn năm 2023	143.840.000
	- Kinh phí hỗ trợ mật phí nghiệp vụ trinh sát, quân báo nhân dân năm 2023	530.208.000
	- Kinh phí Công tác Phòng không, Pháo binh năm 2023	90.400.000
	- Kinh phí quà lễ, tết cho đối tượng chính sách, mẹ Việt Nam AH	50.000.000

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3
	- Kinh phí tổ chức, bảo đảm các ngày lễ tết	30.000.000
	- Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự	184.550.000
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	6.700.000
	- Kinh phí bảo đảm lễ giao nhận quân	364.851.000
	- Kinh phí thăm tặng quà cho chiến sỹ mới	148.400.000
	- Kinh phí thăm dự lễ khai mạc, bế giảng khóa huấn luyện chiến sỹ mới	9.400.000
	- Kinh phí chi mua quân trang cho Quân dự phòng	73.590.000
	- Kinh phí tổ chức lễ đón, tặng quà cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tại ngũ trở về địa phương	87.840.000
	- Kinh phí huấn luyện kết hợp tuần tra bảo vệ cao điểm các ngày lễ lớn	451.968.000
	- Kinh phí hội thao Quốc phòng cấp huyện cho DQTV	141.320.000
	- Kinh phí huấn luyện tham gia hội thao Quốc phòng cấp tỉnh cho DQTV	375.800.000
	- Kinh phí huấn luyện, tổ chức hội thao trung đội DQCB cấp huyện và tham gia hội thao cấp tỉnh	349.464.000
	- Kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ trang bị cho DQTV theo đề án năm 2023	750.000.000
3	An ninh đối ngoại	500.000.000
X	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	10.000.000.000
	<i>Trong đó:</i>	4.000.000.000
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.000.000.000
	- Vốn ủy thác ngân sách địa phương cho vay các đối tượng chính sách theo CT 40-CT/TW của BCH TW	2.000.000.000
2	Kinh phí phụ cấp đặc thù Công an chính quy điều động về xã	2.000.000.000
C	10% TIẾT KIỂM CHI THƯỜNG XUYÊN	-
D	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-
E	DỰ PHÒNG	11.645.000.000
F	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN	-
	TỔNG CỘNG	637.576.871.874

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
2.2	Khối Đảng	6.295.547	375.021	534.580	476.753	552.444	549.064	596.384	455.808	395.728	516.283	395.149	486.632	445.660	516.041
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	2.720.665	146.785	242.873	228.833	248.716	230.048	262.430	228.686	89.311	248.748	144.537	212.991	193.725	242.982
	- Phụ cấp trách nhiệm khối Đảng	1.045.980	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460	80.460
	- Kinh phí hoạt động Đảng viên theo QĐ số 99-QĐ/TW	796.644	42.346	62.997	49.230	77.182	68.942	66.752	44.432	96.999	69.881	50.794	62.059	48.917	56.113
	- Kinh phí báo chí	620.800	35.200	51.200	48.000	54.400	67.200	73.600	32.000	48.000	41.600	38.400	44.800	41.600	44.800
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho tổ dân vận ấp	547.128	26.820	53.640	26.820	48.276	59.004	69.732	26.820	37.548	32.184	37.548	42.912	37.548	48.276
	- Kinh phí công tác dân vận và các phong trào thi đua yêu nước	260.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Kinh phí tuyên truyền qua mạng xã hội	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí tổ công tác 03 cấp xã	174.330	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410	13.410
2.3	Khối Đoàn thể	5.785.598	420.989	514.389	385.662	502.785	440.221	485.971	349.889	456.989	487.533	459.033	433.904	427.705	420.528
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	4.872.998	368.989	453.589	314.662	403.985	354.221	401.371	288.289	368.989	428.933	395.833	365.504	371.305	357.328
	- Kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2023	387.600	12.000	20.800	26.000	58.800	46.000	44.600	21.600	48.000	18.600	23.200	28.400	16.400	23.200
	- Kinh phí Quỹ hỗ trợ Hội nông dân thực hiện Đề án 192 năm 2023	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí Đại hội đại biểu Hội Nông dân lần thứ X nhiệm kỳ 2023-2028	395.000	30.000	30.000	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2.4	Định mức chi hoạt động thường xuyên cho các xã, thị trấn	13.600.000	1.200.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	700.000	700.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	- Kinh phí chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HDND tỉnh	1.929.000	99.000	192.000	93.000	168.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	65.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	1.404.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	97.000	110.000	110.000	110.000	110.000	97.000	110.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HDND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh BP	872.000	50.000	80.000	50.000	74.000	86.000	98.000	50.000	62.000	56.000	62.000	68.000	62.000	74.000
2.5	Chi hoạt động theo tỷ lệ 25/75	7.298.415	527.794	623.079	574.574	604.408	597.663	562.258	497.152	455.321	622.343	580.628	571.089	522.032	560.074
	Trong đó: tiết kiệm chi cải cách tiền lương	2.089.842	172.779	132.308	177.457	180.441	179.766	176.226	119.715	115.532	132.234	178.063	177.109	172.203	176.007
3	Chi an ninh quốc phòng địa phương	20.619.918	1.822.225	1.553.559	1.319.934	1.649.920	1.713.325	1.693.490	1.276.985	1.427.716	1.402.851	1.453.553	1.400.169	2.407.076	1.499.114
3.1	Chi an ninh	4.605.286	193.464	383.439	294.486	456.568	512.354	467.117	193.464	273.250	322.379	374.272	327.653	400.783	406.057

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Phụ cấp lương công an viên ấp	2.188.512	107.280	214.560	107.280	193.104	236.016	278.928	107.280	150.192	128.736	150.192	171.648	150.192	193.104
	- Kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên ấp)	656.554	32.184	64.368	32.184	57.931	70.805	83.678	32.184	45.058	38.621	45.058	51.494	45.058	57.931
	- Kinh phí cho xã trọng điểm về ANTT	750.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	78.000	54.000	78.000	54.000	54.000	54.000
	- Kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	1.010.220	-	50.511	101.022	151.533	151.533	50.511	-	-	101.022	101.022	50.511	151.533	101.022
3.2	Chi quốc phòng địa phương	16.014.632	1.628.761	1.170.120	1.025.448	1.193.352	1.200.971	1.226.373	1.083.521	1.154.466	1.080.473	1.079.281	1.072.516	2.006.293	1.093.057
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	882.987	58.689	73.965	0	81.251	80.797	80.907	67.266	74.372	90.562	61.391	65.083	72.204	76.500
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.094.256	53.640	107.280	53.640	96.552	118.008	139.464	53.640	75.096	64.368	75.096	85.824	75.096	96.552
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	173.260	20.383	10.192	20.383	10.192	20.383	10.192	10.192	10.192	10.192	10.192	10.192	20.383	10.192
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ)	6.363.045	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465	489.465
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV	570.015	16.807	45.058	50.064	42.912	56.858	64.368	48.276	46.488	42.197	37.906	40.409	37.906	40.766
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	1.653.281	122.969	146.657	122.969	179.053	137.599	148.050	125.755	164.423	91.616	115.304	91.616	119.833	87.437
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2023	546.000	40.000	45.000	40.000	45.000	45.000	45.000	40.000	43.000	41.000	41.000	41.000	40.000	40.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2023	460.226	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402	35.402
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525
	- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ	18.953	3.576	3.576	-	-	3.934	-	-	2.503	2.146	-	-	-	3.218
	- Kinh phí 02 tiểu đội DQTT tại chốt vùng đệm, giáp ranh biên giới (bao gồm: kinh phí trợ cấp ngày công lao động; kinh phí đảm bảo tiền ăn; kinh phí mua BHXH, BHYT)	1.476.784	574.305											902.479	
III	Dự phòng	2.735.301	207.462	210.123	202.068	242.042	239.118	225.128	171.643	215.111	191.862	207.786	203.369	216.944	202.644
	- 3% chi thường xuyên	2.735.301	207.462	210.123	202.068	242.042	239.118	225.128	171.643	215.111	191.862	207.786	203.369	216.944	202.644

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

(Đvt : Nghìn đồng)

</

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HỒN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

Đvt: nghìn Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2023	Trong đó												
		An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
Tổng thu NSNN trên địa bàn	21.360.000	875.000	1.260.000	2.680.000	1.855.000	2.115.000	1.535.000	415.000	5.160.000	770.000	515.000	505.000	2.235.000	1.440.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	21.360.000	875.000	1.260.000	2.680.000	1.855.000	2.115.000	1.535.000	415.000	5.160.000	770.000	515.000	505.000	2.235.000	1.440.000
1. Thuế GTGT	2.510.000	50.000	100.000	400.000	40.000	300.000	60.000	60.000	1.200.000	110.000	40.000	40.000	70.000	40.000
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	5.000	30.000	40.000	5.000	10.000	5.000	25.000	60.000	65.000	5.000	10.000	30.000	10.000
3. Lệ phí trước bạ nhà đất	17.160.000	800.000	1.000.000	2.000.000	1.700.000	1.700.000	1.400.000	300.000	3.600.000	500.000	430.000	430.000	2.000.000	1.300.000
4. Thu phí, lệ phí	540.000	10.000	70.000	40.000	50.000	55.000	40.000	20.000	130.000	15.000	20.000	15.000	35.000	40.000
Trong đó: - Phí môn bài	224.000	6.000	10.000	12.000	15.000	30.000	7.000	10.000	100.000	6.000	3.000	7.000	8.000	10.000
- Phí, lệ phí khác	316.000	4.000	60.000	28.000	35.000	25.000	33.000	10.000	30.000	9.000	17.000	8.000	27.000	30.000
5. Thu khác	850.000	10.000	60.000	200.000	60.000	50.000	30.000	10.000	170.000	80.000	20.000	10.000	100.000	50.000
Tổng thu NSDP	93.882.000	7.122.859	7.214.220	6.937.684	8.310.115	8.209.714	7.729.407	5.863.072	7.385.483	6.587.275	7.133.972	6.982.327	7.448.411	6.957.461
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	93.882.000	7.122.859	7.214.220	6.937.684	8.310.115	8.209.714	7.729.407	5.863.072	7.385.483	6.587.275	7.133.972	6.982.327	7.448.411	6.957.461
1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	21.360.000	875.000	1.260.000	2.680.000	1.855.000	2.115.000	1.535.000	415.000	5.160.000	770.000	515.000	505.000	2.235.000	1.440.000
Trong đó: + Các khoản thu hưởng 100%	1.390.000	20.000	130.000	240.000	110.000	105.000	70.000	30.000	300.000	95.000	40.000	25.000	135.000	90.000
+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	19.970.000	855.000	1.130.000	2.440.000	1.745.000	2.010.000	1.465.000	385.000	4.860.000	675.000	475.000	480.000	2.100.000	1.350.000
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.522.000	6.247.859	5.954.220	4.257.684	6.455.115	6.094.714	6.194.407	5.448.072	2.225.483	5.817.275	6.618.972	6.477.327	5.213.411	5.517.461
a. Bổ sung cân đối	61.706.000	6.247.859	5.954.220	4.257.684	4.403.115	4.277.714	5.778.407	5.448.072	2.225.483	3.554.275	2.350.972	6.477.327	5.213.411	5.517.461
b. Bổ sung có mục tiêu	10.816.000	-	-	-	2.052.000	1.817.000	416.000,00	-	-	2.263.000	4.268.000	-	-	-

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KHỎI TRƯỜNG HỌC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng lương, các khoản theo lương, 90 % kinh phí hoạt động	10% tiết kiệm chi thường xuyên	Tổng cộng
1	2	3	4	5
I	Mầm non	39.858.552.000	526.857.000	40.385.409.000
1	Mầm non Thanh An	4.494.999.000	56.276.000	4.551.275.000
2	Mầm non Đồng Nơ	3.137.568.000	44.688.000	3.182.256.000
3	Mầm non Phước An	3.273.978.000	41.238.000	3.315.216.000
4	Mầm non Tân Khai	3.717.606.000	52.495.000	3.770.101.000
5	Mầm non Tân Lợi	2.392.385.000	31.399.000	2.423.784.000
6	Mầm non Thanh Bình	1.679.986.000	21.627.000	1.701.613.000
7	Mầm non Tân Hưng	3.254.920.000	39.903.000	3.294.823.000
8	Mầm non Minh Đức	2.377.322.000	31.602.000	2.408.924.000
9	Mầm non Tân Hiệp	3.114.442.000	42.062.000	3.156.504.000
10	Mầm non Minh Tâm	1.974.967.000	26.777.000	2.001.744.000
11	Mầm non An Khương	2.669.949.000	33.430.000	2.703.379.000
12	Mầm non Tân Quan	2.711.596.000	36.084.000	2.747.680.000
13	Mầm non An Phú	2.194.268.000	29.004.000	2.223.272.000
14	Mầm non Tân Khai B	2.864.566.000	40.272.000	2.904.838.000
II	Khối tiểu học	38.238.706.000	574.910.000	38.813.616.000
15	Trường Tiểu Học Thanh An	6.731.205.000	98.355.000	6.829.560.000
16	Trường Tiểu Học Trà Thanh	4.157.185.000	59.870.000	4.217.055.000
17	Trường Tiểu Học Tân Hưng	10.586.678.000	153.839.000	10.740.517.000
18	Trường Tiểu Học Tân Khai A	7.147.856.000	113.660.000	7.261.516.000
19	Trường Tiểu Học Tân Khai B	4.183.324.000	64.406.000	4.247.730.000
20	Trường Tiểu Học Đồng Nơ	5.432.458.000	84.780.000	5.517.238.000
III	Khối THCS	24.570.342.000	392.974.000	24.963.316.000
21	Trường THCS Tân Hưng	6.307.165.000	98.706.000	6.405.871.000
22	Trường THCS Thanh An	6.307.165.000	103.361.000	6.410.526.000
23	Trường THCS Đồng Nơ	4.590.319.000	73.708.000	4.664.027.000
24	Trường THCS Tân Khai	7.365.693.000	117.199.000	7.482.892.000
IV	Khối TH và THCS	73.888.979.000	1.128.414.000	75.017.393.000
25	Trường Tiểu Học & THCS An Khương	8.310.072.000	127.122.000	8.437.194.000
26	Trường Tiểu Học & THCS An Phú	6.591.613.000	98.261.000	6.689.874.000

27	Trường Tiểu Học & THCS Minh Đức	5.943.763.000	90.454.000	6.034.217.000
28	Trường Tiểu Học & THCS Tân Hiệp	9.784.255.000	148.611.000	9.932.866.000
29	Trường Tiểu Học & THCS Tân Lợi	9.318.630.000	147.648.000	9.466.278.000
30	Trường Tiểu Học & THCS Phước An	11.952.164.000	180.448.000	12.132.612.000
31	Trường Tiểu Học & THCS Tân Quan	9.240.889.000	140.604.000	9.381.493.000
32	Trường Tiểu Học & THCS Thanh Bình	6.330.183.000	99.922.000	6.430.105.000
33	Trường Tiểu Học & THCS Minh Tâm	6.417.410.000	95.344.000	6.512.754.000
	TỔNG	176.556.579.000	2.623.155.000	179.179.734.000